

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98.../DKQN-TCKT
V/v Công bố BCTC Quý 4 năm 2022.

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
2. Mã chứng khoán: PQN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 0255 3827492 Fax: 0255 3827507
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Lê Hồng Phong
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 được lập ngày 16/01/2023; Bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: <http://ptscquangngai.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT (HVD).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Phong

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đvt: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		601.924.637.943	506.455.165.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.103.589.578	44.179.913.151
1. Tiền	111		43.103.589.578	42.100.509.332
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.079.403.819
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	6.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.400.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.728.744.257	238.214.725.937
1. Phải thu khách hàng	131	5	252.637.086.843	190.011.092.743
2. Trả trước cho người bán	132		17.058.419.465	22.287.566.744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	31.428.193.461	28.311.021.962
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		249.607.425.782	212.889.828.136
1. Hàng tồn kho	141	7	249.607.425.782	212.889.828.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.084.878.326	4.770.698.554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.813.162.850	1.998.952.382
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.271.715.476	2.771.746.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.328.822.687	346.211.528.593
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.516.550.273	13.516.550.273
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		193.214.787.202	232.249.670.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	191.030.799.339	230.799.036.032
- Nguyên giá	222		880.451.449.194	869.418.006.452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(689.420.649.855)	(638.618.970.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.183.987.863	1.450.634.652

- Nguyên giá	228		5,343,161,029	4,142,661,029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,159,173,166)	(2,692,026,377)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		87,272,484,025	79,938,281,651
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	11	69,815,950,708	69,815,950,708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17,456,533,317	10,122,330,943
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,325,001,187	20,507,025,985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18,307,240,855	20,460,200,959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17,760,332	46,825,026
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		914,253,460,630	852,666,694,371
NGUỒN VỐN	Mã		31/12/2022	31/12/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		788,883,202,059	748,250,265,093
I. Nợ ngắn hạn	310		429,991,573,410	389,358,636,444
1. Phải trả người bán	311	13	230,919,052,441	218,328,755,474
2. Người mua trả tiền trước	312	14	66,653,462,639	74,895,923,729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	3,060,052,494	1,798,943,460
4. Phải trả người lao động	314		5,666,756,404	6,039,864,476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	67,495,277,016	30,527,341,723
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		659,579,292	1,920,839,292
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	55,537,393,124	55,846,968,290
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		358,891,628,649	358,891,628,649
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	16	358,891,628,649	358,891,628,649
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	333			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		125,370,258,571	104,416,429,278
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	125,370,258,571	104,416,429,278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000

11/2022 00 00 1/2021

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN

TÊN ĐV: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

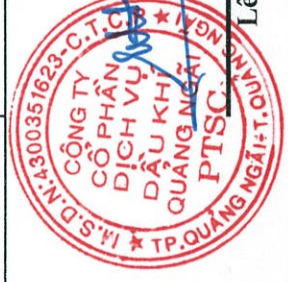
ĐỊA CHỈ : LÔ 4H, ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG, TP. QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	406.091.045.385	264.432.709.353	1.072.375.364.217	847.731.970.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		406.091.045.385	264.432.709.353	1.072.375.364.217	847.731.970.677
4. Giá vốn hàng bán	11	22	389.877.636.117	251.085.085.281	1.010.284.037.099	787.334.455.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.213.409.268	13.347.624.072	62.091.327.118	60.397.515.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.005.238.089	112.038.978	2.809.808.795	1.259.432.735
7. Chi phí tài chính	22	25	2.190.407.332	(6.295.021.383)	2.440.007.228	311.584.120
Trong đó: chi phí lãi vay	23		170.853.196	-	531.713.508	-
8. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết					-	-
9. Chi phí bán hàng	24				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	11.258.545.406	11.144.258.004	38.918.485.253	35.334.671.647
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.769.694.619	8.610.426.429	23.542.643.432	26.010.692.281
12. Thu nhập khác	31		2.639.681.636	10.700.061	2.711.444.131	118.080.403
13. Chi phí khác	32		25.560.927	340.992.754	218.542.623	1.198.557.102
14. Lợi nhuận khác	40		2.614.120.709	(330.292.693)	2.492.901.508	(1.080.476.699)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.383.815.328	8.280.133.736	26.035.544.940	24.930.215.582
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.327.849.550	1.908.912.852	5.052.650.953	5.213.874.398
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả				(50.915.459)	29.064.694	(49.597.494)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.055.965.778	6.422.136.343	20.953.829.293	19.765.938.678
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	28	202	214	698	659



[Handwritten signature]

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc

[Handwritten signature]

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

11/2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN
TÊN ĐV: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIẢN TIẾP)
Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CHI TIẾT KHOẢN MỤC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021	GHI CHÚ
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		26.035.544.940	24.930.215.582	
2	Điều chỉnh cho các khoản					
	Khấu hao tài sản cố định	02		51.268.826.224	52.508.297.445	
	Các khoản dự phòng	03				
	(Lãi)/ô chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		(796.591.341)	275.029.458	
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(577.700.070)	(809.918.771)	
	Chi phí lãi vay	06		531.713.508		
3	LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.461.793.261	76.903.623.714	
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(67.348.189.998)	41.281.263.624	
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(36.717.597.646)	(78.466.564.098)	
	(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		41.899.449.668	(76.862.728.537)	
	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		2.338.749.636	12.278.392.309	
	Tiền lãi vay đã trả	14		(531.713.508)		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.622.335.359)	(8.632.414.841)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.480.156.054	(33.498.427.829)	
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(13.438.462.405)	(11.461.386.769)	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(6.400.000.000)	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		577.700.070	2.756.621.801	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.860.762.335)	(15.104.764.968)	

III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(43.275.931.616)	
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		43.275.931.616	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(380.606.281)	(48.603.192.797)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		44.179.913.151	93.058.828.742
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(695.717.292)	(275.722.794)
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		43.103.589.578	44.179.913.151



Trịnh Lương Một

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Hồ Vũ Duy

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

11/10/2023 14:01

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nội; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	174.481.970	348.053.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.929.107.608	41.752.455.452
Các khoản tương đương tiền	-	2.079.403.819
	<u>43.103.589.578</u>	<u>44.179.913.151</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba		
- Công ty TNHH Baltec IES	10.713.013.657	32.902.457.057
- Khách hàng khác	109.125.055.615	23.538.097.520
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>132.799.017.571</u>	<u>133.570.538.166</u>
	<u>252.637.086.843</u>	<u>190.011.092.743</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	13.002.301.642	12.428.214.363
- Các bên liên quan (xem Thuyết minh số 29)	9.484.582.978	9.484.582.978
- Đối tượng khác	3.517.718.663	2.943.631.385
Phải thu khác	13.822.634.170	14.197.888.694
- Ký quỹ	16.019.753.360	12.755.817.484
- Đối tượng khác	2.406.138.460	3.126.990.115
	31.428.193.461	28.311.021.962
b. Dài hạn		
- Ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.238.712.202	-	49.267.134.841	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	199.368.713.580	-	163.622.693.295	-
	249.607.425.782	-	212.889.828.136	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.016.141.164	6.016.141.164
Dự án BDTT Nhà máy lọc dầu lần 4	-	-
Dự án kho chứa LNG Thị Vải	25.700.524.450	57.060.157.305
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec IES	25.274.415.677	13.340.544.617
Dự án cung cấp dịch vụ cho dự án lọc hóa dầu Long Sơn	63.396.234.993	37.749.189.807
Các dự án khác	78.981.397.296	49.456.660.402
	199.368.713.580	163.622.693.295

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ Lũy kế từ đầu năm	Số đã thực nộp/ Lũy kế từ đầu năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(2.771.746.172)	4.501.858.997	4.001.828.301	(2.271.715.476)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54.460.231	54.460.231	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.524.528.082	5.052.650.953	3.622.335.359	2,954.843.676
Thuế thu nhập cá nhân	274.415.378	1.185.113.862	1.354.320.422	105.208.818
Thuế nhà đất	-	276.609.000	276.609.000	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	(972.802.712)	11.075.693.043	9.314.553.313	788.337.018

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.771.746.172			2.271.715.476
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.798.943.460			3.060.052.494

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	269.070.165.802	93.828.275.233	498.657.286.026	5.588.987.526	2.273.291.865	869.418.006.452
Tăng trong kỳ	-	3.723.501.760	4.514.836.618	2.795.104.364	-	11.033.442.742
Mua trong năm	-	2.291.346.177	4.514.836.618	2.795.104.364	-	9.601.287.159
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.432.155.583	-	-	-	1.432.155.583
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	269.070.165.802	97.551.776.993	503.172.122.644	8.384.091.890	2.273.291.865	880.451.449.194
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	181.519.273.021	70.341.665.088	379.895.305.633	4.724.230.722	2.138.495.956	638.618.970.420
Khấu hao tăng trong kỳ	11.733.016.152	8.805.931.391	29.490.428.059	639.930.597	132.373.236	50.801.679.435
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	193.252.289.173	79.147.596.479	409.385.733.692	5.364.161.319	2.270.869.192	689.420.649.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	87.550.892.781	23.486.610.145	118.761.980.393	864.756.804	134.795.909	230.799.036.032
Tại ngày cuối kỳ	75.817.876.629	18.404.180.514	93.786.388.952	3.019.930.571	2.422.673	191.030.799.339

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với trị giá là 219.206.460.164 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.142.661.029
Tăng trong kỳ	1.200.500.000
Số dư cuối năm	5.343.161.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.692.026.377
Khấu hao trong kỳ	467.146.789
Số dư cuối năm	2.692.026.377
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.450.634.652
Tại ngày cuối kỳ	2.183.987.863

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ đầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Dự án mua cầu trục	1.071.068.953	1.071.068.953
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	8.948.032.336	954.490.472
Đầu tư nâng cấp nền bãi tại Dung Quất	1.557.076.591	1.557.076.591
Đầu tư 02 Shelter di động	-	659.339.490
	17.456.533.317	10.122.330.943

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Bên thứ ba		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	12.412.834.224	11.864.316.748
Khác	183.309.539.310	171.169.246.869
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	35.196.678.907	35.295.191.857
	230.919.052.441	218.328.755.474

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ 3		
Công ty TNHH Baltec IES PTY	-	-
Khác	76.415.905	117.627.675
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	66.577.046.734	74.778.296.054
	66.653.462.639	74.895.923.729

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Trích trước chi phí phải trả dịch vụ căn cứ cảng	-	-
- Trích trước chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	28.562.027.135
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho Baltecies	-	
- Dự án Thị Vải	-	405.623.600
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép Dự án Hòa Phát	-	
- Chi phí phải trả khác	39.768.346.380	1.559.690.988
	67.495.277.016	30.527.341.723

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	30.315.308.221	30.315.308.221
Phải trả lương nhân viên	9.619.373.547	19.906.285.862
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	13.738.261.586	3.760.924.437
	55.537.393.124	55.846.968.290
b. Dài hạn		
Tổng Công ty PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649
	358.891.628.649	358.891.628.649

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (CN Quảng Ngãi)	-	-
	-	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(220.056.759.951)	84.650.490.600
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.765.938.678	19.765.938.678
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(200.290.821.273)	104.416.429.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.953.829.293	20.953.829.293
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	4.707.250.551	(179.336.991.980)	125.370.258.571

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tỉ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

19. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	650.832,79	862.868,24
Euro (EUR)	68.2	-

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ.

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
 - Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải và dịch vụ hậu cầu.
- Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 20 và 21 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu xây dựng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	705.490.680.907	508.054.691.071
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	366.884.683.310	339.677.279.606
Cộng	1.072.375.364.217	847.731.970.677

Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 29)		581.292.452.576
22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	685.437.830.097	506.059.899.940
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	324.846.207.002	281.274.555.424
	1.010.284.037.099	787.334.455.364
23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.022.815.593	210.264.553.518
Chi phí nhân công	152.886.930.791	162.012.115.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.268.826.224	52.508.297.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.467.061.102	391.649.992.426
Chi phí khác	6.556.888.642	6.234.168.083
	1.049.202.522.352	822.669.127.011
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	577.700.070	809.918.771
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.232.108.725	449.513.964
	2.809.808.795	1.259.432.735
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	531.713.508	-
Chi phí sử dụng vốn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.908.293.720	311.584.120
Khác	-	-
	2.440.007.228	311.584.120
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	13.234.913.352	18.659.834.078
Dịch vụ mua ngoài	6.978.390.607	8.577.338.552
Chi phí khấu hao	1.615.011.866	2.319.529.954
Khác	5.831.624.022	5.777.969.063
	27.659.939.847	35.334.671.647
27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	26.035.544.940	16.650.081.846
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	275.029.458	211.705.070

<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	(497.260.718)	86.430.951
Thu nhập chịu thuế	25.263.254.764	16.524.807.727
<i>Chuyển lỗ</i>		
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	25.263.254.764	16.524.807.727
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	5.052.650.953	3.304.961.546

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế	20.953.829.293	13.343.802.335
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.953.829.293	13.343.802.335
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	698	445

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh Tổng công ty – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Hóa Phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Các công ty trong cùng PVN

Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ khoan và Hóa phẩm Dầu Khí Các công ty trong cùng PVN
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Các công ty trong cùng PVN
 Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu Khí Đà Nẵng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	279.397.453.937	354.678.486.731
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú		
Công ty CP Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	335.657.796.521	219.429.246.428
Các bên liên quan khác	<u>16.482.776.158</u>	<u>7.184.719.417</u>
	<u>631.538.026.616</u>	<u>581.292.452.576</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	5.607.334.004	5.598.089.058
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn		268.750.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	48.640.097.135	32.305.629.933
Mua hàng từ công ty liên quan khác	<u>14.486.191.005</u>	<u>24.913.235.352</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	96.792.903.591	109.219.982.395
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	34.301.094.802	23.788.899.441
Công ty liên quan khác	<u>1.705.019.178</u>	<u>561.656.330</u>
	<u>132.799.017.571</u>	<u>133.570.538.166</u>
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Công ty liên quan khác	-	-
	<u>9.484.582.978</u>	<u>9.484.582.978</u>
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty CP Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	4.627.436.048	4.627.436.048
Công ty Cảng Dịch vụ dầu khí	-	4.525.691.029
Công ty liên quan khác	<u>12.577.426.286</u>	<u>8.600.776.640</u>
	<u>35.196.678.907</u>	<u>35.745.720.290</u>
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	10.386.398.095	16.442.917.277

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997
Công ty CP DV LĐ, vận hành và bảo dưỡng công trình	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		2.144.730.138
	66.577.046.734	74.778.296.054

Các khoản phải trả khác

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	389.206.936.870	389.206.936.870
---	-----------------	-----------------



Hồ Vũ Duy
Người lập biểu



Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Lê Hồng Phong
Giám đốc

Ngày 16 tháng 1 năm 2022

